

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**QUÝ I CỦA NĂM TÀI CHÍNH**  
**KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2026**

**CÔNG TY CỔ PHẦN YBM**

## MỤC LỤC

|                                                                                                                | Trang   |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1. Mục lục                                                                                                     | 1       |
| 2. Báo cáo của Ban Giám đốc                                                                                    | 2 - 3   |
| 3. Bảng cáo tình hình tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 03 năm 2026                                             | 4 - 7   |
| 4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất<br>Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026 | 8 - 9   |
| 5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất<br>Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026           | 10 - 11 |
| 6. Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất<br>Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026    | 12 - 29 |

\*\*\*\*\*

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất quý I năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026 bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con (gọi chung là “Nhóm Công ty”).

**Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần YBM là công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200824701 ngày 05 tháng 10 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Yên Bái cấp và các Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 ngày 27 tháng 7 năm 2015 và số 0558173156 ngày 15 tháng 6 năm 2017 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Yên Bái cấp. Thời gian hoạt động của Công ty là 50 năm kể từ ngày cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã 14 lần được cấp các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sửa đổi và 04 lần được cấp Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, trong đó:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 14 ngày 22 tháng 4 năm 2026 do thay đổi tên công ty.
- Giấy chứng nhận đầu tư số 5048873534 thay đổi lần thứ 04 ngày 22 tháng 4 năm 2019 điều chỉnh quy mô của dự án, diện tích mặt đất sử dụng, tổng vốn đầu tư và tiến độ thực hiện dự án.

**Trụ sở hoạt động**

- Địa chỉ : Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam
- Điện thoại : 0216 351 1222

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh bột đá CaCO<sub>3</sub>.

**Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

**Hội đồng quản trị**

| Họ và tên           | Chức vụ                 | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm           |
|---------------------|-------------------------|---------------------------------------|
| Ông Vũ Đức Hậu      | Chủ tịch                | Tái bổ nhiệm ngày 20 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Hoàng Anh Quân  | Thành viên              | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025 |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Thành viên              | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025     |
| Bà Nguyễn Thị Thanh | Thành viên HĐQT độc lập | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025 |

**Ban Kiểm soát**

| Họ và tên          | Chức vụ    | Ngày bổ nhiệm/ tái bổ nhiệm/miễn nhiệm |
|--------------------|------------|----------------------------------------|
| Ông Hà Văn Hùng    | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27 tháng 6 năm 2025      |
| Ông Nguyễn Văn Don | Trưởng ban | Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025    |
|                    | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025      |
| Ông Lê Đình Chính  | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025  |
| Ông Mai Đình Đình  | Thành viên | Miễn nhiệm ngày 14 tháng 6 năm 2025    |

**Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**

| Họ và tên           | Chức vụ        | Ngày bổ nhiệm/ miễn nhiệm           |
|---------------------|----------------|-------------------------------------|
| Ông Hoàng Anh Quân  | Giám đốc       | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 02 năm 2023   |
| Ông Lê Hoàn         | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 11 năm 2019   |
| Ông Hoàng Văn Thái  | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2025    |
| Ông Hoàng Minh Hiếu | Phó Giám đốc   | Miễn nhiệm ngày 12 tháng 5 năm 2025 |
| Ông Phan Thế Tùng   | Phó Giám đốc   | Bổ nhiệm ngày 09 tháng 10 năm 2025  |
| Bà Đào Thị Dịu      | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 6 tháng 12 năm 2019   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

### Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Hoàng Anh Quân – Giám đốc.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính của Nhóm công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ sách kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Nhóm công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

### Phê duyệt Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc,  
**Giám đốc**



**Hoàng Anh Quân**

Ngày 29 tháng 04 năm 2026

**CÔNG TY CỔ PHẦN YBM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                    | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                                 | <b>100</b> |             | <b>437,596,341,568</b> | <b>393,979,124,920</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>25,039,069,773</b>  | <b>18,605,042,472</b>  |
| 1. Tiền                                                     | 111        |             | 25,039,069,773         | 18,605,042,472         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                               | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                        | <b>120</b> |             | <b>28,000,000,000</b>  | <b>2,037,687,671</b>   |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                                   | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                 | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn                 | 123        | V.2a        | 28,000,000,000         | 2,037,687,671          |
| 4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn        | 124        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư ngắn hạn khác                                     | 125        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác         | 126        |             | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                     | <b>130</b> |             | <b>266,991,242,459</b> | <b>234,211,993,390</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131        | V.3         | 213,997,784,756        | 206,378,532,511        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132        | V.4         | 30,516,522,616         | 22,073,078,278         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                                 | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng                  | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu ngắn hạn khác                                   | 135        | V.5         | 24,794,661,669         | 8,078,109,183          |
| 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                       | 136        | V.6         | (2,317,726,582)        | (2,317,726,582)        |
| 7. Tài sản thiếu chờ xử lý                                  | 137        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                                     | <b>140</b> |             | <b>107,802,829,339</b> | <b>104,073,895,312</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                             | 141        | V.7         | 107,802,829,339        | 104,073,895,312        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>                         | <b>150</b> |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| 1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn               | 151        |             | -                      | -                      |
| 2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn | 152        |             | -                      | -                      |
| 3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn              | 153        |             | -                      | -                      |
| <b>Quý Tài sản ngắn hạn khác</b>                            | <b>160</b> |             | <b>9,763,199,997</b>   | <b>35,050,506,075</b>  |
| Bản Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn                            | 161        | V.8a        | 2,723,804,504          | 3,523,802,402          |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                      | 162        |             | 6,936,872,863          | 31,457,090,323         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước                 | 163        | V.13        | 102,522,630            | 69,613,350             |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ               | 164        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                                    | 166        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN YBM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                                            | <b>200</b> |             | <b>332,505,070,008</b> | <b>320,038,508,077</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>                                 | <b>210</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng                                   | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn                                   | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc                                | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                                           | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu dài hạn khác                                             | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi                                 | 216        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                                           | <b>220</b> |             | <b>291,661,571,689</b> | <b>295,857,640,466</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                                          | 221        | V.9         | 200,253,063,000        | 201,939,089,413        |
| - Nguyên giá                                                         | 222        |             | 324,408,371,267        | 319,812,796,926        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 223        |             | (124,155,308,267)      | (117,873,707,513)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính                                    | 224        | V.10        | 91,131,406,543         | 93,622,948,906         |
| - Nguyên giá                                                         | 225        |             | 136,432,358,848        | 136,432,358,848        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 226        |             | (45,300,952,305)       | (42,809,409,942)       |
| 3. Tài sản cố định vô hình                                           | 227        | V.11        | 277,102,146            | 295,602,147            |
| - Nguyên giá                                                         | 228        |             | 440,500,000            | 440,500,000            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 229        |             | (163,397,854)          | (144,897,853)          |
| <b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>                                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ                                 | 231        |             | -                      | -                      |
| a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành | 232        |             | -                      | -                      |
| b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành      | 233        |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 234        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị khấu hao lũy kế                                            | 235        |             | -                      | -                      |
| 2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn                         | 236        |             | -                      | -                      |
| 3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn           | 237        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn                        | 238        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Bất động sản đầu tư</b>                                       | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| - Nguyên giá                                                         | 241        |             | -                      | -                      |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                                             | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>                                    | <b>250</b> |             | <b>5,974,460,948</b>   | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn                      | 251        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                   | 252        |             | 5,974,460,948          | -                      |
| Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026           |            |             |                        |                        |
| <b>Bản Đầu tư tài chính dài hạn</b>                                  | <b>260</b> |             | <b>21,750,000,000</b>  | <b>12,000,000,000</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                                            | 261        | V.2b        | -                      | -                      |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết                           | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                    | 263        | V.2b        | 21,750,000,000         | 12,000,000,000         |
| 4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn                  | 264        |             | -                      | -                      |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                           | 265        |             | -                      | -                      |
| Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn                     | 266        |             | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                                      | <b>270</b> |             | <b>13,119,037,371</b>  | <b>12,180,867,611</b>  |
| 1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn                                       | 271        | V.8b        | 13,119,037,371         | 12,180,867,611         |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                                    | 272        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn                       | 273        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                                              | 274        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                                             | <b>270</b> |             | <b>770,101,411,576</b> | <b>714,017,632,997</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN YBM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|-----------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>402,021,342,052</b> | <b>498,304,090,880</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>323,116,682,625</b> | <b>378,907,788,514</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12a       | 79,859,869,087         | 102,606,244,752        |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        |             | 1,578,060,509          | 2,213,229,105          |
| 3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận                       | 313        |             | -                      | -                      |
| 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn     | 314        | V.13        | 1,411,994,834          | 6,124,433,419          |
| 5. Phải trả người lao động                          | 315        |             | 3,200,236,000          | 7,004,137,342          |
| 6. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 316        | V.14        | 6,035,186,537          | 1,085,193,890          |
| 7. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn                   | 319        |             | -                      | -                      |
| 10. Phải trả ngắn hạn khác                          | 320        |             | 655,880,038            | 73,535,316             |
| 11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 321        | V.15a       | 230,375,455,620        | 259,801,014,690        |
| 12. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 322        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ bình ổn giá                                 | 324        |             | -                      | -                      |
| 15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 325        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | <b>78,904,659,427</b>  | <b>119,396,302,366</b> |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        | V.13b       | -                      | 24,456,866,928         |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn      | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Chi phí phải trả dài hạn                         | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn                    | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Phải trả dài hạn khác                            | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 339        | V.15b       | 78,904,659,427         | 94,939,435,438         |
| 10. Trái phiếu chuyển đổi                           | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 343        |             | -                      | -                      |
| 14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 344        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN YBM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|--------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                    | <b>400</b> |             | <b>368,080,069,524</b> | <b>215,713,542,117</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                     | <b>410</b> | <b>V.16</b> | <b>368,080,069,524</b> | <b>215,713,542,117</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                                    | 411        |             | 321,745,250,000        | 178,746,450,000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                     | 411a       |             | 321,745,250,000        | 178,746,450,000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                            | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                                      | 412        |             | (201,100,000)          | (127,500,000)          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu                          | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                                   | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu mua lại của chính mình                           | 415        |             | -                      | -                      |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản                           | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                                     | 418        |             | 8,416,238,169          | 8,416,238,169          |
| 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                             | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                        | 420        |             | 35,756,638,450         | 28,678,353,948         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 420a       |             | 28,678,353,948         | 28,678,353,948         |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 420b       |             | 7,078,284,502          | -                      |
| 11. Lợi ích cổ đông không kiểm soát                          | 429        |             | 2,363,042,905          | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                   | <b>440</b> |             | <b>770,101,411,576</b> | <b>714,017,632,997</b> |

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lậpĐào Thị Dịu  
Kế toán trưởngHoàng Anh Quân  
Người đại diện theo pháp luật

CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

| CHỈ TIÊU |                                                     | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND                  |                 |                 |
|----------|-----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
|          |                                                     |       |             | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |                 |
|          |                                                     |       |             | Quý I năm 2025                    | Năm nay         | Năm trước       |
| 1.       | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ              | 01    | VI.1        | 166,231,297,169                   | 263,635,330,195 | 166,231,297,169 |
| 2.       | Các khoản giảm trừ doanh thu                        | 02    | VI.2        | 408,510,200                       | 120,663,000     | 408,510,200     |
| 3.       | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ     | 10    |             | 165,822,786,969                   | 263,514,667,195 | 165,822,786,969 |
| 4.       | Giá vốn hàng bán                                    | 11    | VI.3        | 103,257,083,717                   | 176,649,324,356 | 103,257,083,717 |
| 5.       | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ       | 20    |             | 62,565,703,252                    | 86,865,342,839  | 62,565,703,252  |
| 6.       | Doanh thu hoạt động tài chính                       | 21    | VI.4        | 1,578,374,640                     | 2,001,381,326   | 1,578,374,640   |
| 7.       | Chi phí tài chính                                   | 22    | VI.5        | 5,539,106,541                     | 8,095,258,343   | 5,539,106,541   |
|          | Trong đó: chi phí lãi vay                           | 23    |             | 4,845,260,817                     | 4,302,841,675   | 4,845,260,817   |
| 8.       | Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24    |             | -                                 | -               | -               |
| 9.       | Chi phí bán hàng                                    | 25    | VI.6        | 52,742,123,898                    | 68,040,543,903  | 52,742,123,898  |
| 10.      | Chi phí quản lý doanh nghiệp                        | 26    | VI.7        | 3,022,699,721                     | 3,881,217,218   | 3,022,699,721   |
| 11.      | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh             | 30    |             | 2,840,147,732                     | 8,849,704,701   | 2,840,147,732   |
| 12.      | Thu nhập khác                                       | 31    |             | 123,608,422                       | 7,048,168       | 123,608,422     |
| 13.      | Chi phí khác                                        | 32    |             | 183,732,963                       | 62,625,900      | 183,732,963     |
| 14.      | Lợi nhuận khác                                      | 40    |             | (60,124,541)                      | (55,577,732)    | (60,124,541)    |
| 15.      | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                   | 50    |             | 2,780,023,191                     | 8,794,126,969   | 2,780,023,191   |
| 16.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành        | 51    | V.13        | 601,029,539                       | 1,352,799,562   | 601,029,539     |
| 17.      | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại         | 52    |             | -                                 | -               | -               |

CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT  
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                           | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                |               |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------------|----------------|---------------|
|                                                    |       |             | Quý I năm 2026                    | Quý I năm 2025 | Năm trước     |
| 18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 7,441,327,407                     | 2,178,993,652  | 2,178,993,652 |
| 19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ              | 61    |             | 7,079,330,942                     | -              | -             |
| 20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 62    |             | -                                 | -              | -             |
| 21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VL8         | 318                               | 93             | 93            |
| 22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VL8         | -                                 | -              | -             |

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026



*[Handwritten signature]*

Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập

Đào Thị Diệu  
Kế toán trưởng

Hoàng Anh Quân  
Người đại diện theo pháp luật

**CÔNG TY CỔ PHẦN YBM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước               |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-------------------------|-------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 8,431,084,064           | 2,780,023,191           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                                     |           |             |                         |                         |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                                | 02        |             | 8,791,643,118           | 8,317,631,015           |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | -                       | -                       |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | 04        |             | 2,294,406,258           | -                       |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính                                                         | 05        |             | -                       | -                       |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 4,302,841,675           | 4,845,260,817           |
| - Các khoản điều chỉnh khác                                                                      | 07        |             | -                       | -                       |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 23,819,975,115          | 15,942,915,023          |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | (8,291,940,889)         | 23,536,833,978          |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (4,270,774,975)         | (2,279,709,013)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | (46,222,815,993)        | (16,644,407,770)        |
| - Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ                                                                 | 12        |             | (138,171,862)           | (142,275,032)           |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh                                                              | 13        |             | -                       | -                       |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (1,506,787,246)         | (5,135,794,541)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (6,064,966,552)         | -                       |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 16        |             | -                       | -                       |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 17        |             | 2,363,042,905           | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>(40,312,439,497)</b> | <b>15,277,562,645</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | 21        |             | (10,028,194,341)        | (12,265,685,270)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 22        |             | -                       | -                       |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (28,000,000,000)        | (2,000,000,000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24        |             | 2,037,687,671           | -                       |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25        |             | (9,750,000,000)         | -                       |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26        |             | -                       | -                       |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | -                       | -                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(45,740,506,670)</b> | <b>(14,265,685,270)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU                                                                                   | Mã số     | Thuyết minh | Năm nay               | Năm trước             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |           |             |                       |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |             | 142,925,200,000       | -                     |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |             | -                     | -                     |
| 3. Tiền thu từ đi vay                                                                      | 33        |             | 185,788,336,629       | 172,531,290,552       |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay                                                                     | 34        |             | (231,644,916,678)     | (156,271,635,227)     |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính                                                          | 35        |             | (4,665,207,454)       | (2,640,150,917)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36        |             | -                     | -                     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                        | <b>40</b> |             | <b>92,403,412,497</b> | <b>13,619,504,408</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | <b>50</b> |             | <b>6,350,466,330</b>  | <b>14,631,381,783</b> |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                                                    | <b>60</b> | <b>V.1</b>  | <b>18,605,042,472</b> | <b>5,375,147,510</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        |             | 83,560,971            | -                     |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | <b>70</b> | <b>V.1</b>  | <b>25,039,069,773</b> | <b>20,006,529,293</b> |

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026

  
Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập

  
Đào Thị Dịu  
Kế toán trưởng

  
Hoàng Anh Quân  
Người đại diện theo pháp luật

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Công ty Cổ phần YBM (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: sản xuất bột đá  $\text{CaCO}_3$ .

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

#### 5. Cấu trúc Nhóm công ty

Nhóm công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Công ty con đã được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

##### 5a. Thông tin về tái cấu trúc Nhóm công ty

###### Thành lập công ty con

Thực hiện Nghị quyết số 2519/NQ-HĐQT ngày 27/10/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova (“Petronova”) với số vốn góp 8.000.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ của Petronova. Ngày 29 tháng 10 năm 2025, Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova đã được Sở Tài chính tỉnh Lào Cai cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5200959956, với vốn điều lệ 10.000.000.000 VND.

##### 5b. Danh sách Công ty con được hợp nhất

Công ty chỉ đầu tư vào 01 công ty con là Công ty Cổ phần Xăng dầu Petronova có trụ sở chính tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của công ty con này là kinh doanh xăng, dầu.

Tại ngày kết thúc quý, Công ty đã đủ số vốn theo cam kết.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

#### 7. Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có 233 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 241 nhân viên).

### II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính**

---

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 200") và các Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200. Các quy định của Thông tư 99 được áp dụng cho việc ghi sổ, lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

#### 2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Nhóm công ty thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Nhóm công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

### 3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Đối với nợ phải thu: tỷ giá trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với nợ phải trả: tỷ giá trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá trung bình ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

### 4. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác*

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Nhóm công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của Nhóm công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

#### ***Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Nhóm công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chỉ bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Thu nhập lãi từ các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

## **6. Các khoản phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Nhóm công ty và người mua là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có). Mức trích lập căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## **7. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

#### 8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước của Nhóm công ty chủ yếu bao gồm:

##### *Chi phí san lấp mặt bằng*

Chi phí san lấp mặt bằng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 50 năm.

##### *Công cụ, dụng cụ*

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

##### *Chi phí sửa chữa tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 96 tháng.

#### 9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 50       |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 20        |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 10            |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 8 - 10        |
| Tài sản cố định khác            | 5             |

#### 10. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê.

Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Nhóm công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Máy móc và thiết bị             | 10 - 15       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 7             |

#### 11. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Nhóm công ty chỉ bao gồm phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Nhóm công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

#### 12. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Nhóm công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

#### 13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

---

#### 14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

#### 15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

##### *Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm*

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Nhóm công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Nhóm công ty đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Nhóm công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Tiền lãi*

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

#### 16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm giảm giá hàng bán phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh giảm giá hàng bán thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm nay.
- Nếu khoản giảm giá phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm sau.

#### 17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

#### 18. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### 19. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp chỉ bao gồm thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

#### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### 21. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm công ty.

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                 | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt                        | 514.222.163           | 173.212.639           |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 24.524.847.610        | 18.431.829.833        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>25.039.069.773</b> | <b>18.605.042.472</b> |

#### 2. Các khoản đầu tư tài chính

##### 2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản cho Công ty cổ phần khoáng sản Marble Việt Nam vay theo hợp đồng số 01/YBM-Marble, số tiền: 20.000.000.000 VND và Cho công ty cổ phần đầu tư phát triển nhựa gỗ Châu Âu vay theo hợp đồng vay 01/YBM-NG, số tiền: 8.000.000.000 VND

##### 2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

|                                       | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                       | Giá gốc               | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
| <b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b> | <b>21.750.000.000</b> | <b>-</b> | <b>12.000.000.000</b> | <b>-</b> |
| Công ty Cổ phần Nhựa Tin              | 21.750.000.000        | -        | 12.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>                           | <b>21.750.000.000</b> | <b>-</b> | <b>12.000.000.000</b> | <b>-</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

### 3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

|                                                      | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <i>Phải thu các bên liên quan</i>                    | <i>75.850.416.870</i>  | <i>79.632.017.790</i>  |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble                    | 2.814.526.900          | -                      |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | 2.125.722.720          | 1.798.642.900          |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                | 1.809.000.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Polyfill                             | 3.468.731.270          | 9.380.786.010          |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái                 | 9.483.939.710          | 8.378.616.950          |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu | -                      | 26.372.500             |
| Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái                     | 56.148.496.270         | 60.047.599.430         |
| <i>Phải thu các khách hàng khác</i>                  | <i>138.147.367.886</i> | <i>126.746.514.721</i> |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>213.997.784.756</b> | <b>206.378.532.511</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|                                                      | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Trả trước cho các bên liên quan</i>               | <i>16.686.619.687</i> | <i>17.392.879.005</i> |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco-Fansipan            | 16.514.031.687        | 17.392.879.005        |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | 62.320.000            | -                     |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu | 110.268.000           | -                     |
| <i>Trả trước cho người bán khác</i>                  | <i>13.829.902.929</i> | <i>4.680.199.273</i>  |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại KSV           | 3.320.000.000         | -                     |
| Các nhà cung cấp khác                                | 10.509.902.929        | 4.680.199.273         |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>30.516.522.616</b> | <b>22.073.078.278</b> |

### 5. Phải thu khác ngắn hạn khác

|                                  | Số cuối kỳ            |          | Số đầu năm           |          |
|----------------------------------|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ                  | 248.037.600           | -        | 248.037.600          | -        |
| Thuế GTGT thuê tài chính         | 1.221.921.104         | -        | 3.769.938.626        | -        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 23.324.702.965        | -        | 4.060.132.957        | -        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>24.794.661.669</b> | <b>-</b> | <b>8.078.109.183</b> | <b>-</b> |

### 6. Nợ xấu

|                                                          | Số cuối năm          |                        | Số đầu năm           |                        |
|----------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
|                                                          | Giá gốc              | Dự phòng               | Giá gốc              | Dự phòng               |
| Công ty TNHH MTV Sản xuất và Thương mại Vũ Gia Hải Dương | 1.070.540.942        | (1.070.540.942)        | 1.070.540.942        | (1.070.540.942)        |
| Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Yên Bái             | 982.514.540          | (982.514.540)          | 982.514.540          | (982.514.540)          |
| Các tổ chức và cá nhân khác                              | 264.671.100          | (264.671.100)          | 264.671.100          | (264.671.100)          |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>2.317.726.582</b> | <b>(2.317.726.582)</b> | <b>2.317.726.582</b> | <b>(2.317.726.582)</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 7. Hàng tồn kho

|                       | Số cuối kỳ             |          | Số đầu năm             |          |
|-----------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                       | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu | 82.718.093.760         | -        | 83.772.954.677         | -        |
| Công cụ, dụng cụ      | 10.559.942.415         | -        | 7.581.628.668          | -        |
| Thành phẩm            | 3.304.868.096          | -        | 2.581.237.511          | -        |
| Hàng hóa              | 11.070.776.860         | -        | 4.626.989.660          | -        |
| Hàng gửi đi bán       | 149.148.208            | -        | 5.511.084.796          | -        |
| <b>Cộng</b>           | <b>107.802.829.339</b> | <b>-</b> | <b>104.073.895.312</b> | <b>-</b> |

#### 8. Chi phí chờ phân bổ

##### 8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

|                          | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 2.570.310.934        | 3.188.670.606        |
| Chi phí sửa chữa         | -                    | 169.477.069          |
| Chi phí bảo hiểm         | -                    | 43.357.108           |
| Chi phí khác             | 153.493.570          | 122.297.619          |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.723.804.504</b> | <b>3.523.802.402</b> |

##### 8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

|                                    | Số cuối kỳ            | Số đầu năm            |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí công cụ, dụng cụ           | 1.189.465.173         | 445.458.282           |
| Chi phí san lấp mặt bằng (*)       | 7.158.954.126         | 7.204.331.301         |
| Chi phí sửa chữa                   | 4.269.175.413         | 4.374.703.153         |
| Các chi phí trả trước dài hạn khác | 501.442.659           | 156.374.875           |
| <b>Cộng</b>                        | <b>13.119.037.371</b> | <b>12.180.867.611</b> |

(\*) Là chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng của dự án Đầu tư xây dựng Nhà máy sản xuất hạt nhựa Taical và sản xuất bột đá CaCO<sub>3</sub> tại Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam. Chi phí này được phân bổ trong vòng 600 tháng kể từ 01/01/2016. Giá trị thi công san lấp mặt bằng đã được thế chấp, cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

### 9. Tài sản cố định hữu hình

|                                          | Nhà cửa, vật<br>kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Phương tiện vận<br>tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tài sản cố định<br>khác | Cộng                   |
|------------------------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------------|-------------------------|------------------------|
| Nguyên giá                               |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                               | 100.494.596.669           | 191.233.993.701        | 20.740.678.006                     | 1.668.392.303                | 5.675.136.247           | 319.812.796.926        |
| Mua trong kỳ                             | 3.052.124.341             | 1.265.800.000          | -                                  | -                            | 277.650.000             | 4.595.574.341          |
| Số cuối kỳ                               | <u>103.546.721.010</u>    | <u>192.499.793.701</u> | <u>20.740.678.006</u>              | <u>1.668.392.303</u>         | <u>5.952.786.247</u>    | <u>324.408.371.267</u> |
| Trong đó:                                |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn<br>sử dụng | 2.211.296.292             | 8.047.773.153          | 1.587.850.232                      | 451.876.455                  | 540.522.000             | 12.839.318.132         |
| Chờ thanh lý                             | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |
| Giá trị hao mòn                          |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                               | 31.822.649.843            | 71.297.057.288         | 12.397.623.192                     | 1.032.521.823                | 1.323.855.367           | 117.873.707.513        |
| Khấu hao trong kỳ                        | 1.747.381.131             | 3.749.964.583          | 505.604.109                        | 73.806.138                   | 204.844.793             | 6.281.600.754          |
| Số cuối kỳ                               | <u>33.570.030.974</u>     | <u>75.047.021.871</u>  | <u>12.903.227.301</u>              | <u>1.106.327.961</u>         | <u>1.528.700.160</u>    | <u>124.155.308.267</u> |
| Giá trị còn lại                          |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Số đầu năm                               | 68.671.946.826            | 119.936.936.413        | 8.343.054.814                      | 635.870.480                  | 4.351.280.880           | 201.939.089.413        |
| Số cuối kỳ                               | <u>69.976.690.036</u>     | <u>117.452.771.830</u> | <u>7.837.450.705</u>               | <u>562.064.342</u>           | <u>4.424.086.087</u>    | <u>200.253.063.000</u> |
| Trong đó:                                |                           |                        |                                    |                              |                         |                        |
| Tạm thời chưa sử dụng                    | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |
| Đang chờ thanh lý                        | -                         | -                      | -                                  | -                            | -                       | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN YBM**

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính****10. Tài sản cố định thuê tài chính**

|                        | <b>Máy móc<br/>và thiết bị</b> | <b>Phương tiện vận<br/>tải, truyền dẫn</b> | <b>Cộng</b>            |
|------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                                |                                            |                        |
| Số đầu năm             | 127.633.497.030                | 8.798.861.818                              | 136.432.358.848        |
| Số cuối năm            | <u>127.633.497.030</u>         | <u>8.798.861.818</u>                       | <u>136.432.358.848</u> |
| <b>Giá trị hao mòn</b> |                                |                                            |                        |
| Số đầu năm             | 39.780.645.959                 | 3.028.763.983                              | 42.809.409.942         |
| Khấu hao trong năm     | 2.491.542.363                  | -                                          | 2.491.542.363          |
| Số cuối năm            | <u>42.272.188.322</u>          | <u>3.028.763.983</u>                       | <u>45.300.952.305</u>  |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                                |                                            |                        |
| Số đầu năm             | 87.852.851.071                 | 5.770.097.835                              | 93.622.948.906         |
| Số cuối năm            | <u>85.361.308.708</u>          | <u>5.770.097.835</u>                       | <u>91.131.406.543</u>  |

**11. Tài sản cố định vô hình**

|                    | <b>Nguyên giá</b>  | <b>Hao mòn lũy kế</b> | <b>Giá trị còn lại</b> |
|--------------------|--------------------|-----------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | 440.500.000        | (144.897.853)         | 295.602.147            |
| Khấu hao trong năm | -                  | (18.500.001)          | (18.500.001)           |
| Số cuối năm        | <u>440.500.000</u> | <u>(163.397.854)</u>  | <u>277.102.146</u>     |

**12. Phải trả người bán****12a. Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                   | <b>Số cuối kỳ</b>            | <b>Số đầu năm</b>             |
|---------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                 | <b>16.132.105.287</b>        | <b>24.722.230.534</b>         |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam        | 3.102.256.883                | 22.904.333.164                |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ | 1.947.479.364                | 18.528.510                    |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An             | -                            | 962.871.694                   |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                      | -                            | 836.497.166                   |
| Công ty Cổ phần Polyfill                          | 11.082.369.040               | -                             |
| <b>Phải trả các nhà cung cấp khác</b>             | <b>63.727.763.800</b>        | <b>77.884.014.218</b>         |
| Công ty TNHH Bao bì Việt Bắc                      | 8.986.842.614                | 13.195.669.348                |
| Các nhà cung cấp khác                             | 54.740.921.186               | 64.688.344.870                |
| <b>Cộng</b>                                       | <u><b>79.859.869.087</b></u> | <u><b>102.606.244.752</b></u> |

**12b. Phải trả người bán dài hạn**

|                                            | <b>Số cuối năm</b> | <b>Số đầu năm</b>            |
|--------------------------------------------|--------------------|------------------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>          | <b>-</b>           | <b>24.456.866.928</b>        |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam | -                  | 18.693.682.436               |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu               | -                  | 2.301.303.192                |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An      | -                  | 3.461.881.300                |
| <b>Cộng</b>                                | <u><b>-</b></u>    | <u><b>24.456.866.928</b></u> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

### 13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                                        | Số đầu năm           |                   | Số phát sinh trong năm |                         | Số cuối năm          |                    |
|----------------------------------------|----------------------|-------------------|------------------------|-------------------------|----------------------|--------------------|
|                                        | Phải nộp             | Phải thu          | Số phải nộp            | Số đã thực nộp          | Phải nộp             | Phải thu           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu               | -                    | -                 | 2.817.128.270          | (2.817.128.270)         | -                    | -                  |
| Thuế xuất, nhập khẩu                   | -                    | 42.453.510        | 4.697.753.196          | (4.714.941.637)         | -                    | 59.641.951         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 6.064.966.552        | -                 | 1.352.799.562          | (6.064.966.552)         | 1.352.799.562        | -                  |
| Thuế thu nhập cá nhân                  | 59.466.867           | -                 | 155.995.219            | (231.182.925)           | -                    | 15.720.839         |
| Tiền thuê đất                          | -                    | 27.159.840        | -                      | -                       | -                    | 27.159.840         |
| Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | -                    | -                 | 10.940.000             | (10.940.000)            | -                    | -                  |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.124.433.419</b> | <b>69.613.350</b> | <b>9.034.616.247</b>   | <b>(13.839.159.384)</b> | <b>1.411.994.834</b> | <b>102.522.630</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Các công ty trong Nhóm công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Nhóm công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

#### *Tiền thuê đất*

Nhóm Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

| <u>Vị trí đất</u>                                 | <u>Diện tích</u>        | <u>Mức tiền thuê</u>     |
|---------------------------------------------------|-------------------------|--------------------------|
| Khu công nghiệp Phía Nam, Phường Văn Phú, Lào Cai | 7.359,5 m <sup>2</sup>  | 2.250 VND/m <sup>2</sup> |
| Khu công nghiệp Phía Nam, Phường Văn Phú, Lào Cai | 32.877,3 m <sup>2</sup> | 2.250 VND/m <sup>2</sup> |

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 14. Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                        | <u>Số cuối kỳ</u>    | <u>Số đầu năm</u>    |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả               | 474.486.301          | 497.352.072          |
| Trích trước chi phí làm hàng xuất khẩu | 1.347.880.065        | 587.841.818          |
| Tiền điện trích trước                  | 2.798.521.600        | -                    |
| Trích tiền lương thưởng                | 1.414.298.571        | -                    |
| <b>Cộng</b>                            | <b>6.035.186.537</b> | <b>1.085.193.890</b> |

#### 15. Vay và nợ thuê tài chính

##### 15a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|                                                                         | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|-------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long          | 127.677.584.842        | 171.467.706.508        |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch I | 102.697.870.778        | 88.333.308.182         |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>230.375.455.620</b> | <b>259.801.014.690</b> |

##### 15b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

|                                                                          | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>                                             | <b>37.434.227.101</b> | <b>41.181.858.658</b> |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Nam Thăng Long           | 37.434.227.101        | 41.181.858.658        |
| <b>Vay dài hạn các cá nhân</b>                                           | <b>-</b>              | <b>12.150.000.000</b> |
| Bà Hồ Nhật Lệ                                                            | -                     | 6.150.000.000         |
| Bà Đặng Thị Minh Trang                                                   | -                     | 5.000.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Nguyên                                                     | -                     | -                     |
| Ông Bùi Hai Võ                                                           | -                     | 1.000.000.000         |
| <b>Nợ thuê tài chính</b>                                                 | <b>41.470.432.326</b> | <b>41.607.576.780</b> |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 41.470.432.326        | 41.607.576.780        |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>78.904.659.427</b> | <b>94.939.435.438</b> |

CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

16. Vốn chủ sở hữu

16a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

|                                     | Vốn góp<br>của chủ sở hữu | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế<br>chưa phân phối | Lợi ích của cổ<br>đồng k kiểm<br>soát | Cộng                   |
|-------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------|------------------------|
| Số dư đầu năm trước                 | 142.998.800.000           | -                       | 8.416.238.169            | 35.819.722.918                          | 187.234.761.087                       |                        |
| Chia cổ tức bằng cổ phiếu           | 35.747.650.000            | -                       | -                        | (35.747.650.000)                        | -                                     |                        |
| Chi phí phát hành cổ phiếu          |                           | (127.500.000)           |                          |                                         | (127.500.000)                         |                        |
| Lợi nhuận trong kỳ này              |                           | -                       |                          | 28.606.281.030                          | 28.606.281.030                        |                        |
| Cổ đông không kiểm soát             |                           |                         |                          |                                         | -                                     |                        |
| góp vốn vào công ty con             |                           |                         |                          |                                         |                                       |                        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b>         | <b>178.746.450.000</b>    | <b>(127.500.000)</b>    | <b>8.416.238.169</b>     | <b>28.678.353.948</b>                   | <b>-</b>                              | <b>215.713.542.117</b> |
| Số dư đầu năm nay                   | 178.746.450.000           | (127.500.000)           | 8.416.238.169            | 28.678.353.948                          |                                       | 215.713.542.117        |
| Phát hành cổ phiếu thu<br>bằng tiền | 142.998.800.000           |                         |                          |                                         |                                       | 142.998.800.000        |
| Chi phí phát hành cổ phiếu          |                           | (73.600.000)            |                          |                                         |                                       | (73.600.000)           |
| Lợi nhuận trong năm                 |                           |                         |                          | 7.078.284.502                           | 2.363.042.905                         | 9.441.327.407          |
| Cổ đông không kiểm soát             |                           |                         |                          |                                         |                                       | -                      |
| góp vốn vào công ty con             |                           |                         |                          |                                         |                                       |                        |
| <b>Số dư cuối kỳ nay</b>            | <b>321.745.250.000</b>    | <b>(201.100.000)</b>    | <b>8.416.238.169</b>     | <b>35.756.638.450</b>                   | <b>2.363.042.905</b>                  | <b>368.080.069.524</b> |

16b. Cổ phiếu

|                                               | Số cuối năm | Số đầu năm |
|-----------------------------------------------|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đăng ký phát hành | 32.174.525  | 17.874.645 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành      | 32.174.525  | 17.874.645 |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành     | 32.174.525  | 17.874.645 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                          | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                          | Năm nay                           | Năm trước              |
| Doanh thu bán hàng hóa   | 53.103.651.284                    | 3.833.284.500          |
| Doanh thu bán thành phẩm | 210.531.678.911                   | 162.398.012.669        |
| <b>Cộng</b>              | <b>263.635.330.195</b>            | <b>166.231.297.169</b> |

### 2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Là khoản giảm giá hàng bán.

### 3. Giá vốn hàng bán

|                               | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|-------------------------------|-----------------------------------|------------------------|
|                               | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa đã bán   | 49.593.643.617                    | 3.822.342.826          |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 127.055.680.739                   | 99.434.740.891         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>176.649.324.356</b>            | <b>103.257.083.717</b> |

### 4. Doanh thu tài chính

|                                 | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn       | 7.397.488                         | 2.180.847            |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 1.993.983.838                     | 1.576.193.793        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>2.001.381.326</b>              | <b>1.578.374.640</b> |

### 5. Chi phí tài chính

|                                | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay                | 4.302.841.675                     | 4.845.260.817        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 3.792.416.668                     | 693.845.724          |
| <b>Cộng</b>                    | <b>8.095.258.343</b>              | <b>5.539.106.541</b> |

### 6. Chi phí bán hàng

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên            | 2.242.310.399                     | 2.113.942.737         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 437.393.132                       | 455.240.806           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 43.329.045                        | 13.490.515            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 64.340.455.116                    | 49.356.253.291        |
| Các chi phí khác                 | 977.056.211                       | 803.196.549           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>68.040.543.903</b>             | <b>52.742.123.898</b> |

### 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|----------------------------------|-----------------------------------|---------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước     |
| Chi phí cho nhân viên            | 1.865.248.426                     | 1.294.621.898 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 128.414.196                       | 73.602.753    |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 361.754.454                       | 389.121.302   |

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

|                           | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|---------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                           | Năm nay                           | Năm trước            |
| Thuế, phí và lệ phí       | 558.888.622                       | 504.187.025          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 548.524.945                       | 494.819.188          |
| Các chi phí khác          | 418.386.575                       | 266.347.555          |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.881.217.218</b>              | <b>3.022.699.721</b> |

#### 8. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu *Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu*

|                                                                             | Năm nay       | Năm trước <sup>(*)</sup> |
|-----------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Cổ đông Công ty mẹ     | 7.441.327.407 | 2.178.993.652            |
| Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu                            | 7.441.327.407 | 2.178.993.652            |
| Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm | 23.435.709    | 23.435.709               |
| <b>Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu</b>                                    | <b>318</b>    | <b>93</b>                |

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

|                                                                      | Năm nay           | Năm trước         |
|----------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm                             | 17.874.645        | 17.874.645        |
| Ảnh hưởng của 3.574.765 cổ phiếu phổ thông phát hành ngày 15/12/2025 | 5.561.064         | 5.561.064         |
| <b>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm</b>          | <b>23.435.709</b> | <b>23.435.709</b> |

(\*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu kỳ trước được tính toán lại

## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### 1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### 1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và các thành viên Ban Giám đốc, Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

*Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

*Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt chỉ bao gồm tiền thù lao phải trả HĐQT, BKS, số tiền 96.000.000 VND (Số đầu năm là 0 VND).

## CÔNG TY CỔ PHẦN YBM

Địa chỉ: Khu công nghiệp phía Nam, phường Văn Phú, tỉnh Lào Cai, Việt Nam

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

#### Bản thuyết minh Báo cáo tài chính

#### 1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                            | <u>Mối quan hệ</u>                          |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------------|
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu                         | Cổ đông lớn                                 |
| Công ty Cổ phần Polyfill                             | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An                | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Nhựa Châu Âu Yên Bái                 | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Chân Thiện Mỹ    | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Marble Việt Nam           | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Khoáng sản Simco- Fansipan           | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Polyfill Yên Bái                     | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Nhựa gỗ Châu Âu | Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt |

*Công nợ với các bên liên quan khác*

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4 và V.12.

#### 2. **Thông tin về bộ phận**

##### 2a. *Thông tin về khu vực địa lý*

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở khu vực trong nước (nội địa) và khu vực nước ngoài (xuất khẩu).

##### 2b. *Thông tin về lĩnh vực kinh doanh*

Hoạt động của Công ty chỉ nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh bột đá  $\text{CaCO}_3$ .

#### 3. **Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Lập, ngày 29 tháng 4 năm 2026

Nguyễn Thị Lan Anh  
Người lập

Đào Thị Dịu  
Kế toán trưởng



Hoàng Anh Quân  
Người đại diện theo pháp luật